CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Số: .45./2021/SGBL
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2020 so năm 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bạc Liêu, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 thay đổi từ 10% trở lên so với năm 2019, nguyên nhân chính là do năm 2020 sản lượng sản xuất và giao hàng giảm so năm 2019.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1900333973 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU T. BẠC LIÊU

Trịnh Công Vinh

Nơi gửi:
- *Như trên*
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1900333973, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU, L=BẠC LIÊU, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-30 09:25:31
Foxit Reader Version: 9.0.0

KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	6003000028	ngày 22 tháng 12 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6003000028 ngày 4 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
	Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên
	Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Tấn Phiên	Trưởng ban
	Bà Dương Thị Thúy Hồng	Thành viên
	Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Công Vinh	Giám đốc
	Ông Trần Văn Sang	Phó Giám đốc
	Ông Huỳnh Vạn Đồng	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha Phường 8, Thành phố Bạc Liêu Tỉnh Bạc Liêu Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trịnh Công Vinh
Giám đốc

Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Phạm Thị Hồng Hạnh
Chủ tịch

Tỉnh Bạc Liêu, ngày 24 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00315-21-2

Hà Vũ Định	Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0414-2018-007-1	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**39.166.416.251**	**51.471.447.922**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**3.166.605.450**	**13.126.377.144**
Tiền	111		466.605.450	376.377.144
Các khoản tương đương tiền	112		2.700.000.000	12.750.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.782.366.150**	**5.584.573.949**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.302.917.883	7.832.743.380
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.333.883.489	691.506.101
Phải thu ngắn hạn khác	136		225.735.778	140.495.468
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**31.899.448.486**	**32.225.740.181**
Hàng tồn kho	141		32.376.768.878	32.724.056.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(477.320.392)	(498.316.043)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**317.996.165**	**534.756.648**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		317.996.165	534.756.648
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**266.848.677.085**	**304.415.817.401**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	**220**		**257.875.219.601**	**288.495.277.649**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	257.791.258.100	288.372.791.175
Nguyên giá	*222*		*486.511.791.678*	*484.615.345.611*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(228.720.533.578)*	*(196.242.554.436)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	83.961.501	122.486.474
Nguyên giá	*228*		*336.516.165*	*336.516.165*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(252.554.664)*	*(214.029.691)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**688.294.430**	**642.294.430**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	688.294.430	642.294.430
Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.280.163.054**	**15.273.245.322**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	8.280.163.054	15.273.245.322
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**306.015.093.336**	**355.887.265.323**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**117.104.041.172**	**157.538.902.210**
Nợ ngắn hạn	**310**		**76.409.520.591**	**98.757.928.041**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.974.966.909	5.416.956.345
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	40.972.999.548	59.298.424.909
Phải trả người lao động	314		3.918.267.864	5.168.121.071
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		440.645.160	1.079.259.631
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		138.181.819	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.755.684.996	1.138.995.506
Vay ngắn hạn	320	16(a)	25.101.071.331	26.112.317.615
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	107.702.964	543.852.964
Nợ dài hạn	**330**		**40.694.520.581**	**58.780.974.169**
Vay dài hạn	338	16(b)	40.694.520.581	58.780.974.169
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**188.911.052.164**	**198.348.363.113**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**188.911.052.164**	**198.348.363.113**
Vốn cổ phần	411	19	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.120.000.000*	*120.120.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	27.919.729.439	27.919.729.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.871.322.725	50.308.633.674
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*38.296.633.674*	*33.995.682.371*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*2.574.689.051*	*16.312.951.303*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**306.015.093.336**	**355.887.265.323**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Quang Thoại	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**195.693.858.220**	**266.490.748.789**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**24**	**173.406.173.579**	**220.018.881.816**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**22.287.684.641**	**46.471.866.973**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		38.696.030	13.484.212
Chi phí tài chính	22		7.086.098.444	8.627.399.596
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*7.086.098.444*	*8.627.399.596*
Chi phí bán hàng	25		680.076.970	1.013.032.298
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.554.484.078	13.955.523.139
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**3.005.721.179**	**22.889.396.152**
Thu nhập khác	31		195.747.167	245.679.481
Chi phí khác	32		128.167.842	1.333.186.093
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**67.579.325**	**(1.087.506.612)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**3.073.300.504**	**21.801.889.540**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**27**	**498.611.453**	**3.577.730.273**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**27**	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.574.689.051**	**18.224.159.267**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	214	1.441

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Quang Thoại	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**3.073.300.504**	**21.801.889.540**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		33.648.184.727	32.902.114.269
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		(20.995.651)	(47.039.428)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.073.642)	1.287.475.287
Chi phí lãi vay	06		7.086.098.444	8.627.399.596
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**43.761.514.382**	**64.571.839.264**
Biến động các khoản phải thu	09		2.215.316.072	1.465.751.921
Biến động hàng tồn kho	10		347.287.346	3.452.567.320
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(19.968.355.322)	2.202.548.580
Biến động chi phí trả trước	12		7.461.353.529	(7.677.716.783)
			33.817.116.007	**64.014.990.302**
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.115.477.957)	(8.646.281.748)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.401.887.784)	(3.534.761.946)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(436.150.000)	(2.074.668.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.863.600.266**	**49.759.278.141**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(3.870.199.934)	(10.690.293.620)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		117.831.816	2.894.363.636
Tiền thu lãi tiền gửi	27		38.696.030	13.484.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.713.672.088)**	**(7.782.445.772)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		313.712.257.980	296.600.921.858
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(332.809.957.852)	(309.261.511.419)
Tiền chi trả cổ tức	36		(12.012.000.000)	(18.028.296.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(31.109.699.872)**	**(30.688.885.561)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(9.959.771.694)**	**11.287.946.808**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**13.126.377.144**	**1.838.430.336**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**6**	**3.166.605.450**	**13.126.377.144**

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Quang Thoại	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã là SBL.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 112 nhân viên (1/1/2020: 117 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 37.243 triệu VND (1/1/2020: 47.286 triệu VND). Công ty cũng có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 16). Công ty chủ yếu sản xuất và bán hàng cho bên liên quan là Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn. Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn, tạo ra dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh và có sẵn các khoản tín dụng ngân hàng nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn còn các khoản tín dụng ngân hàng sẵn có với giá trị là 52.985 triệu VND (1/1/2020: 61.974 triệu VND) và cũng không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không tiếp tục nhận đủ đơn đặt hàng từ Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Covid-19 và các nghị định mới

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn, bên liên quan, do đó cũng ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất và kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	250.576.653	239.851.026
Tiền gửi ngân hàng	216.028.797	136.526.118
Các khoản tương đương tiền (*)	2.700.000.000	12.750.000.000
	3.166.605.450	13.126.377.144

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 5,0% một năm (1/1/2020: 3,0% đến 5,0% một năm).

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	2.197.169.700	4.688.242.020
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	3.080.171.000
Các khách hàng khác	25.577.183	64.330.360
	5.302.917.883	7.832.743.380

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	2.197.169.700	4.688.242.020
Chi nhánh Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam	-	22.256.850

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020 và 1/1/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	(3.080.171.000)	-

9. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.604.238.758	-	7.955.617.839	-
Công cụ và dụng cụ	4.093.327.670	(477.320.392)	5.309.299.912	(498.316.043)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.329.699.168	-	11.479.946.447	-
Thành phẩm	7.343.411.323	-	7.933.389.537	-
Hàng hóa	6.091.959	-	45.802.489	-
	32.376.768.878	(477.320.392)	32.724.056.224	(498.316.043)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	498.316.043	824.389.936
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(20.995.651)	(47.039.428)
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(279.034.465)
Số dư cuối năm	477.320.392	498.316.043

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.476.150.837	369.799.340.853	5.998.968.590	1.340.885.331	484.615.345.611
Tăng trong năm	-	1.786.797.000	-	101.854.814	1.888.651.814
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	610.618.418	597.569.610	-	71.524.546	1.279.712.574
Thanh lý	(211.359.282)	(1.046.389.039)	-	-	(1.257.748.321)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(14.170.000)	-	-	-	(14.170.000)
Số dư cuối năm	107.861.239.973	371.137.318.424	5.998.968.590	1.514.264.691	486.511.791.678
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	30.723.626.026	160.020.488.609	4.244.936.440	1.253.503.361	196.242.554.436
Khấu hao trong năm	4.359.725.856	28.825.295.597	322.208.958	102.429.343	33.609.659.754
Thanh lý	(91.043.057)	(1.035.251.060)	-	-	(1.126.294.117)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.386.495)	-	-	-	(5.386.495)
Số dư cuối năm	34.986.922.330	187.810.533.146	4.567.145.398	1.355.932.704	228.720.533.578
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	76.752.524.811	209.778.852.244	1.754.032.150	87.381.970	288.372.791.175
Số dư cuối năm	72.874.317.643	183.326.785.278	1.431.823.192	158.331.987	257.791.258.100

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 14.789 triệu VND (1/1/2020: 10.233 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 213.626 triệu VND (1/1/2020: 241.047 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	336.516.165
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	214.029.691
Khấu hao trong năm	38.524.973
Số dư cuối năm	252.554.664
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	122.486.474
Số dư cuối năm	83.961.501

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 38 triệu VND (1/1/2020: 38 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	642.294.430	1.397.736.339
Tăng trong năm	1.568.439.847	16.201.019.499
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.279.712.574)	(16.956.461.408)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(242.727.273)	-
Số dư cuối năm	688.294.430	642.294.430

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Bao bì luân chuyển VND	Chi phí nâng cấp VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	9.717.411.919	5.435.536.737	120.296.666	15.273.245.322
Tăng trong năm	-	-	379.394.931	379.394.931
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	8.783.505	8.783.505
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	242.727.273	-	242.727.273
Phân bổ trong năm	(4.553.269.815)	(2.936.739.654)	(133.978.508)	(7.623.987.977)
Số dư cuối năm	5.164.142.104	2.741.524.356	374.496.594	8.280.163.054

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Mê Kông Bạc Liêu	763.079.444	1.014.193.756
Công ty TNHH SX - TM Phước Thành IV	552.057.600	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Bảo vệ Vệ sĩ Long Hải Bạc Liêu	442.587.334	-
Các nhà cung cấp khác	2.217.242.531	4.402.762.589
	3.974.966.909	5.416.956.345

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/cấn trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.248.064.703	196.193.214.392	(211.935.583.466)	35.505.695.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.887.784	498.611.453	(1.401.887.784)	498.611.453
Thuế giá trị gia tăng	6.561.083.440	39.099.645.471	(40.765.746.687)	4.894.982.224
Thuế thu nhập cá nhân	65.196.502	1.373.859.705	(1.381.181.725)	57.874.482
Thuế tài nguyên	22.192.480	150.885.280	(157.242.000)	15.835.760
	59.298.424.909	237.316.216.301	(255.641.641.662)	40.972.999.548

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	8.025.864.027	313.712.257.980	(314.723.504.264)	7.014.617.743
Vay dài hạn đến hạn trả	18.086.453.588	18.086.453.588	(18.086.453.588)	18.086.453.588
	26.112.317.615	331.798.711.568	(332.809.957.852)	25.101.071.331

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	VND	5,0% - 5,8%	7.014.617.743	8.025.864.027

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh 4 có hạn mức tín dụng là 60.000 triệu VND và được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình như được trình bày ở Thuyết minh 16(b).

(b) Vay dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn	58.780.974.169	76.867.427.757
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.086.453.588)	(18.086.453.588)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	40.694.520.581	58.780.974.169

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Vietinbank - Chi nhánh 4	VND	7,96% - 8,63%	2024	58.780.974.169	76.867.427.757

Khoản vay dài hạn từ Vietinbank - Chi nhánh 4 có hạn mức tín dụng là 107.000 triệu VND.

Khoản vay ngắn hạn và dài hạn được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 213.626 triệu VND (1/1/2020: 241.047 triệu VND) (Thuyết minh 10).

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	543.852.964	1.707.313.467
Trích lập trong năm (Thuyết minh 18)	-	911.207.964
Sử dụng trong năm	(436.150.000)	(2.074.668.467)
Số dư cuối năm	107.702.964	543.852.964

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	120.120.000.000	27.919.729.439	52.013.682.371	200.053.411.810
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	18.224.159.267	18.224.159.267
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(18.018.000.000)	(18.018.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(911.207.964)	(911.207.964)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	120.120.000.000	27.919.729.439	50.308.633.674	198.348.363.113
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.574.689.051	2.574.689.051
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	120.120.000.000	27.919.729.439	40.871.322.725	188.911.052.164

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 12.012 triệu VND (tương đương 1.000 VND/cổ phiếu) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 (2019: Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho các cổ đông là 30.030 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018, trong đó 12.012 triệu VND đã được ứng trước cho các cổ đông trong năm 2018).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	310.997.950	310.997.950
Từ hai đến năm năm	1.301.223.163	1.313.487.027
Sau năm năm	11.613.522.819	11.803.757.524
	13.225.743.932	13.428.242.501

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	189.828.620.000	261.938.002.876
▪ Cung cấp dịch vụ	1.782.934.547	712.373.540
▪ Doanh thu khác	4.082.303.673	3.840.372.373
	195.693.858.220	266.490.748.789

24. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	172.487.398.049	218.891.628.054
▪ Dịch vụ đã cung cấp	749.351.928	196.015.440
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(20.995.651)	(47.039.428)
▪ Giá vốn khác	190.419.253	978.277.750
	173.406.173.579	220.018.881.816

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	6.407.004.341	7.024.476.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.597.136.137	2.020.683.769
Chi phí khấu hao và phân bổ	83.593.702	113.110.179
Chi phí quản lý khác	3.466.749.898	4.797.252.769
	11.554.484.078	13.955.523.139

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	96.961.946.168	144.315.068.553
Chi phí nhân công và nhân viên	23.457.833.592	25.361.021.754
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.648.184.727	32.902.114.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.364.879.245	17.764.850.559
Chi phí khác	17.207.890.895	13.450.632.575

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	498.611.453	3.472.842.773
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	104.887.500
	498.611.453	3.577.730.273

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.073.300.504	21.801.889.540
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	460.995.076	3.270.283.431
Chi phí không được khấu trừ thuế	251.307.000	202.559.342
Ưu đãi thuế	(213.690.623)	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	104.887.500
	498.611.453	3.577.730.273

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm tính từ năm đầu tiên đi vào hoạt động (2009). Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ 2009 đến 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ 2012 đến 2018).

Theo quy định của Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ VND.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	2.574.689.051	18.224.159.267
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(911.207.964)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.574.689.051	17.312.951.303

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 12.012.000 cổ phiếu.

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2020	**2019**
	VND	**VND**
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	189.812.690.617	261.898.263.483
Mua nguyên vật liệu	71.025.203.280	100.778.164.589
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua hàng hóa	245.998.400	397.000.000
Mua dịch vụ	-	110.800.000
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		
Cho mượn nguyên vật liệu	3.653.638	-
Giao dịch khác	28.602.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	1.000.000.000	138.029.880
Phí sử dụng vỏ chai	1.976.633.000	3.442.858.194
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Mua hàng hóa	851.553.457	248.423.370
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Cổ tức	-	3.603.600.000
Mua nguyên vật liệu	96.414.284	1.550.000
Chi nhánh Công ty TNHH Thuỷ tinh Malaya Việt Nam		
Giao dịch khác	35.112.000	36.067.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Vay	12.500.000.000	-
Giao dịch khác	-	28.287.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và các quyền lợi khác	4.488.240.214	6.242.771.769

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 24 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Ngô Quang Thoại	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc*